TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:01/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 07/01/2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thuý

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình: Bà Đặng Thị Kim Thuỷ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/01/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT- HNGĐ ngày 05/12/2018 về việc ly hôn do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/HNGĐ – ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1015/2018/QĐ-PT ngày 12/12/2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

-Bị đơn: Ông Phạm Văn M; địa chỉ: Thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn N; địa chỉ: Thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

Chị Phạm Thị Hồng X; địa chỉ: Phân xưởng cắt, Công ty 28.1, số 3, Nguyễn Oanh, phường 10, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Chị Phạm Thị T; địa chỉ: Số nhà 24/12, Hàm N, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt

Chị Phạm Thị T Nương; địa chỉ: Thôn 3, xã Xuân Hồng, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

Chị Phạm Thị T; địa chỉ: Thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

Chị Phạm Thị Th; địa chỉ: Thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình.Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm và đơn kháng cáo của ông Phạm Văn M, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị Th, chị Phạm Thị T, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà và ông M yêu nhau và kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Trường Thuỷ, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 19/9/1987. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông M đánh đạp bà nhiều lần, đuổi bà ra khỏi nhà nên bà phải ở nhờ nhà em trai suốt 2 năm nay. Vợ chồng bà ly thân từ đó, không còn quan tâm nhau nữa. Hiện nay xác định tình cảm không còn, bà xin được ly hôn ông M.

Ông Phạm Văn M trình bày qua các bản tự khai, biên bản hoà giải, và tại phiên toà cho rằng: Hai vợ chồng yêu nhau, tự nguyện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 25 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà L ngoại tình, ông M nhiều lần góp ý nhưng bà không nghe. Bà tự bỏ nhà ra đi, ông M vận động trở lại chăm lo con cái nhưng bà L kiên quyết không về. Vợ chồng ly thân, nay tình cảm không còn nữa, ông cũng nhất trí ly hôn.

Bà L và ông M có 5 người con chung: Phạm Thị Hồng X, sinh năm 1988; Phạm Thị T, sinh năm 1991; Phạm Thị T Nương, sinh năm 1993; Phạm Thị T, sinh năm 2002; Phạm Thị Th, sinh năm 2003.

Con đầu, thứ hai và thứ ba đã trưởng thành, bà L, ông M không yêu cầu Toà án giải quyết. Con thứ tư và con thứ năm chưa đến tuổi trưởng thành, bà L, ông M thoả thuận giao cho ông M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con vì ông M có đủ khả năng, điều kiện nuôi con và không yêu cầu.

Tài sản chung: Bà L trình bày vợ chồng có những tài sản chung đã được Hội đồng định giá tài sản cấp sơ thẩm định giá và yêu cầu Toà án giải quyết có tổng giá trị 577.112.000 đồng.

-Một nhà ở cấp 4 ba gian + nhà bếp trị giá: 150.249.000đ

-Nhà tắm, vệ sinh trị giá: 26.666.000đ

-Sân phơi xi măng trị giá: 6.339.000đ

-Đường cổng vào nhà bằng xi măng trị giá: 5.895.000đ

-Tủ thờ bằng gỗ trị giá: 5.000.000 đ

-Tủ 2 buồng bằng gỗ trị giá: 5.000.000đ

-Tủ sắt trị giá: 700.000 đ

-Bình nóng lạnh trị giá: 2.500.000 đ

-Tủ lạnh trị giá: 2.800.000 đ

-3 cái giường gỗ trị giá: 1.500.000đ

-Xe máy Sirius trị giá: 9.000.000 đ

-06 con trâu, ông M đã bán giá 65.000.000 đ, nay bà chấp nhận giá ông M bán

-Thửa đất ở, đất vườn số 201, tờ bản đồ số 7, diện tích 1900m^2 đã được UBND huyện Lệ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2009 mang tên Phạm Văn M và Nguyễn Thị L trị giá: 33.700.000 đ

-Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02 diện tích 3706m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 380624 ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M. Năm 2009 có chủ trương đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 07, với diện tích 4449m^2 trị giá: 66.735.000đ

-Keo tràm 2 năm tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 13.518.000 đ

-Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02 diện tích 12533m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 380624 ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M. Năm 2009 có chủ trương đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 07, với diện tích 10043m^2 trị giá: 150.645.000đ

- Keo tràm 2 năm tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 30.516.000 đ

-Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 3926m^{2,} ông M và bà L khai đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được nhận, trị giá 15.702.000đ

- Keo tràm mới trồng trên diện tích đất nói trên trị giá: 4.937.000 đ

-Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 27, với diện tích 7342m^2, ông M và bà L khai đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được nhận, trị giá 29.367.000đ

- Keo tràm 7 tháng tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 16.343.000 đ

Toàn bộ tài sản bà L kê khai yêu cầu giải quyết, ông M thừa nhận. Riêng 6 con trâu, khi bà L bỏ nhà đi, không ai chăn dắt nên ông thả đi ăn trong rừng bị chết 02 con còn lại 04 con ông đã bán 65.000.000 đồng để phục vụ các con ăn học nay không còn nữa; các thửa đất và cây trên đất đối với thửa số 189, tờ bản đồ số 07, diện tích 4449m^2; thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 3926m^2 và thửa đất số 319, tờ bản đồ số 27, diện tích 7342m^2, sau khi bà L bỏ nhà đi, ông đã chuyển nhượng cho em trai của ông là Phạm Văn N ở thôn Đông X, xã Văn T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình nay không còn nữa nên ông yêu cầu không chi số tài sản này. Số tài sản thống nhất trên, ông M yêu cầu chia đôi hiện vật bằng nhau, nếu chia hiện vật cho ông có giá trị nhiều hơn thì ông không có tiền để giao chênh lệch cho bà L.

Ý kiến của ông Phạm Văn N: Vào năm 2016, vợ chồng ông M mâu thuẫn dẫn đến bà L bỏ nhà đi, một mình ông M phải lo làm tất cả các công việc của gia đình và nuôi các con nhưng không kham nổi và túng thiếu tiền bạc cho các con ăn học nên đã bán cho ông ba lô đất rừng, có cây đã trồng ông M đã kê 40.000.000 đồng. Khi mua giữa ông và ông M chỉ làm giấy mua bán viết tay, chưa qua thủ tục quy định của cơ quan có thẩm quyền. Ông nghĩ, khi ông M khó khăn thì ông mua

giúp ông M nếu sau này vợ chồng trở lại với nhau hoặc các con ông M, bà L về mà cần sử dụng thì ông trả lại các lô rừng đó, vì vậy mà ông không làm thủ tục chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Phạm Thi Hồng Xoan, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T Nương là các con của ông M, bà L đều vắng mặt nhưng có tờ trình gửi Toà án, yêu cầu Toà án chia đôi toàn bộ tài sản trong đó có 4 thử đất rừng cho bố mẹ (ông M, bà L) các con không có nhu cầu chia và hưởng gì trên 4 thửa đất rừng mang tên bố mẹ.

Ý kiến bà L về việc ông M phản đối các yêu cầu của bà là không đúng, bà không chấp nhận vì 6 con trâu là tài sản do công sức của ông, bà tạo ra, sau khi ông đuổi bà ra khỏi nhà rồi tự bán và sử dụng không cho bà biết, theo bà giá trị 6 con trâu nhiều hơn 65.000.000 đồng nhưng ông M khai bán 65.000.000 đồng bà cũng chấp nhận để đưa vào khối tài sản chung của vợ chồng. Còn đối với thửa đất ông M kê khai đã chuyển nhượng cho em trai, đây là tài sản và quyền sử dụng đất chung của vợ chồng mà ông khai một mình ông đã chuyển nhượng là không đúng. Theo các chứng cứ bà nộp tại Toà án là bản xác nhận của UBND xã Văn T về các thửa đất trên chưa tặng, cho, thừa kế, chuyển nhượng cho ai cả, do đó bà vẫn tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi bằng hiện vật toàn bộ số tài sản bà đã kê, nếu có chênh lệch ông M nhận nhiều hơn bà từ 1.000.000 đ đến 40.000.000 đồng thì bà không yêu cầu ông M giao chênh lệch tài sản vì các con ở với ông M. Về nhà, đất ở, đất vườn, bà cũng rất cần nhưng vì các con có nguyện vọng ở với ông M để ổn định học hành nên bà nhường phần tài sản là nhà, đất ở, đất vườn, tài sản liên quan đến nhà và đất cho ông M được sở hữu và sử dụng.

Ngày 18/10/2018, Toà án nhân dân huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình đã tiến hành xét xử vụ án tại bản án số 36/2018/HNGĐ-ST.

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn M.

Về con chung: Áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận sự thoả thuận giữa ông M và bà L, giao cho ông M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con Phạm Thị T, sinh ngày 27/01/2002 và Phạm Thị Th, sinh ngày 15/5/2003. Bà L không phải cấp dưỡng nuôi con, vì ông M đủ khả năng, điều kiện nuôi con và không yêu cầu. Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung: Áp dụng các Điều 59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai xử:

Giao cho ông M được sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

-Một nhà ở cấp 4 ba gian + nhà bếp trị giá: 150.249.000đ

-Nhà tắm, vệ sinh trị giá: 26.666.000đ

-Sân phơi xi măng trị giá: 6.339.000đ

-Đường cổng vào nhà bằng xi măng trị giá: 5.895.000đ

-Tủ thờ bằng gỗ trị giá: 5.000.000 đ

-Tủ 2 buồng bằng gỗ trị giá: 5.000.000đ

-Tủ sắt trị giá: 700.000 đ

-Bình nóng lạnh trị giá: 2.500.000 đ

-Tủ lạnh trị giá: 2.800.000 đ

-3 cái giường gỗ trị giá: 1.500.000đ

-Xe máy Sirius trị giá: 9.000.000 đ

-06 con trâu, ông M đã bán giá 65.000.000 đ, nay bà chấp nhận giá ông M bán

-Thửa đất ở, đất vườn số 201, tờ bản đồ số 7, diện tích 1900m^2 đã được UBND huyện Lệ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2009 mang tên Phạm Văn M và Nguyễn Thị L trị giá: 33.700.000 đ

-Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 3926m^{2,} ông M và bà L khai đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được nhận, trị giá 15.702.000đ

- Keo tràm mới trồng trên diện tích đất nói trên trị giá: 4.937.000 đ

Tổng cộng: 334.988.000 đồng

Giao cho bà L được sở hữu và sử dụng các tài sản:

-Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02 diện tích 3706m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 380624 ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M. Năm 2009 có chủ trương đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 07, với diện tích 4449m^2 trị giá: 66.735.000đ

-Keo tràm 2 năm tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 13.518.000 đ

-Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02 diện tích 12533m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 380624 ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M. Năm 2009 có chủ trương đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 07, với diện tích 10043m^2 trị giá: 150.645.000đ

- Keo tràm 2 năm tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 30.516.000 đ

-Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 27, với diện tích 7342m^2, ông M và bà L khai đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được nhận, trị giá 29.367.000đ

- Keo tràm 7 tháng tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 16.343.000 đ

Tổng cộng: 307.124.000 đồng

Ông M không phải giao chênh lệch tài sản cho bà L.

Về chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá: Áp dụng Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử buộc bà L phải chịu 1.626.220 đồng, ông M phải

chịu 1.773.780 đồng. Số tiền này bà L đã tạm nộp nên ông M có nghĩa vụ giao cho bà L số tiền 1.773.780 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 26/10 và 05/11/2018, ông Phạm Văn M – bị đơn trong vụ án, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của chị Phạm Thị T và Phạm Thị Th viết đơn kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm chia đều cho các thành viên (7 người) trong hộ gia đình số đất trồng rừng; đề nghị xử chấp nhận số tiền bán trâu 65.000.000 đồng và bán rừng 40.000.000 đồng dùng vào chi phí nuôi hai con ăn học; đề nghị xử buộc bà L có trách nhiệm nuôi hai con Phạm Thị Th và Phạm Thị T ăn học đến tuổi trưởng thành.

Ngày 31/10 và 05/11/2018, chị Phạm Thị T kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm chia đều cho các thành viên (7 người) trong hộ gia đình số đất trồng rừng; đề nghị Toà án phúc thẩm xử chấp nhận số tiền bán trâu 65.000.000 đồng và bán rừng 40.000.000 đồng dùng vào chi phí nuôi hai em ăn học, mua xe máy, xe đạp điện; đề nghị xử buộc bà L có trách nhiệm nuôi hai con Phạm Thị Th và Phạm Thị T ăn học đến tuổi trưởng thành.

Ngày 27/10/2018, chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị Th kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm chia đều cho các thành viên (7 người) trong hộ gia đình số đất trồng rừng; đề nghị Toà án phúc thẩm xử chấp nhận số tiền bán trâu 65.000.000 đồng và bán rừng 40.000.000 đồng dùng vào chi phí nuôi ăn học, mua xe máy, xe đạp điện; đề nghị xử buộc bà L có trách nhiệm nuôi hai con Phạm Thị Th và Phạm Thị T ăn học đến tuổi trưởng thành.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử của Thẩm phán đảm bảo, phù hợp quy định của pháp luật. Về Nội dung đề nghị Hội đồng xét xử ngưng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ về việc điều tra thêm số nợ mà ông M yêu cầu kháng cáo bổ sung và đất rừng UBND huyện Lệ Thủy giao cho Hộ gia đình ông M cần phải chia đề cho các con cảu ông M bà Luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông M, chị Phạm Thị T, Phạm Thị Th, Phạm Thị T, nàm trong hạn luật định và hợp lệ nên Hội đồng xét xử chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa ngày 24/12/2018 vắng mặt nguyên đơn ông Phạm Văn M; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có lí do, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 227 BLTTDS đồng thời thông báo cho các đương sự biết về việc hoãn phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông M và các con ông M đều có cùng một nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi ngôi nhà và đất ở, đất vườn tại ngôi nhà cho bà L và ông M.

- Đề nghị Tòa phúc thẩm chia đều đất rừng cho 7 thành viên trong gia đình, vì đất rừng của ông M bà L được UBND huyện Lệ Thủy cấp cho hộ gia đình.

- Đề nghị Tòa xem xét tăng cấp dưỡng nuôi con cho ông M vì ông phải nuôi con một mình đang tuổi ăn học.

- Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét khoản nợ mà ông M bà L nợ các Ngân hàng chưa giải quyết.

- Đề nghị Tòa xem xét chấp nhận cho ông M bán 2 con trâu 56.000.000đ và 3 lô đất rừng 40.000.000đ để nuôi con trong thời gian bà L bỏ nhà đi từ 08/3/2016 đến nay.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Đối với yêu cầu chia đôi ngôi nhà đất trong khuôn viên nhà ở cho vợ chồng thấy: tại cấp sơ thẩm có giao cho ông M ngôi nhà và đất ở cho ông M quản lý sử dụng, không giao cho bà L và bà L cũng không có yêu cầu chia đôi ngôi nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng không có nhu cầu chia vì vậy Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông M.

- Ông M yêu cầu chia đều diện tích đất rừng cho các thành viên trong gia đình ông bao gồm cả các con của ông. Tuy nhiên qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì toàn bộ diện tích đất rừng được UBND huyện Lệ Thủy cấp cho ông M bà L, tại phiên toà phúc thẩm và quá trình xét xử sơ thẩm ông M không có tài liệu gì chứng minh cấp cho hộ gia đình thì phải chia đều đất rừng nên kháng cáo phần này của ông không được chấp nhận.

- Ông M yêu cầu Tòa chấp nhận cho ông đã bán 2 con trâu trị giá: 56.000.000đ và 3 lô đất rừng: lô số 189, tờ bản đồ số 07, diện tích: 4.449m^2, lô số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích: 3.926m^2 , lô số 319, tờ bản đồ số 27, diện tích: 7.342m^2 ông M đã bán 40.000.000đ cho em trai để lấy tiền nuôi con trong thời gian bà L bỏ nhà ra đi. Xét thấy ông M đã bán 2 con trâu để nuôi con ăn học và mua xe cho con đi học và bán 3 lô đất có hồ sơ chuyển nhượng đất trong hồ sơ là có cơ sở cần được chấp nhận.

- Đối với khoản nợ của hai vợ chồng do cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết vì vậy cấp phúc thẩm không thể xem xét kháng cáo mà cần dành cho ông M khởi kiện riêng một vụ án khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị ngưng phiên tòa nhưng không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông M, sửa án án thẩm về tài sản, giữ nguyên phần quan hệ tình cảm vợ chồng và nuôi con của bản án dân sự sơ thẩm.

Giao cho ông M được sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

-Một nhà ở cấp 4 ba gian + nhà bếp trị giá: 150.249.000đ

-Nhà tắm, vệ sinh trị giá: 26.666.000đ

-Sân phơi xi măng trị giá: 6.339.000đ

-Đường cổng vào nhà bằng xi măng trị giá: 5.895.000đ

-Tủ thờ bằng gỗ trị giá: 5.000.000 đ

-Tủ 2 buồng bằng gỗ trị giá: 5.000.000đ

-Tủ sắt trị giá: 700.000 đ

-Bình nóng lạnh trị giá: 2.500.000 đ

-Tủ lạnh trị giá: 2.800.000 đ

-3 cái giường gỗ trị giá: 1.500.000đ

-Xe máy Sirius trị giá: 9.000.000 đ

-Thửa đất ở, đất vườn số 201, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.900m^2 đã được UBND huyện Lệ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2009 mang tên Phạm Văn M và Nguyễn Thị L trị giá: 33.700.000 đ.

- 3 lô đất rừng ông đã bán cho em trai để lấy tiền nuôi con trong thời gian bà L bỏ nhà đi từ tháng 3/2016 gồm:

* Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.926m^{2,} ông M và bà L khai đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được nhận, trị giá 15.702.000đ, keo tràm trồng trên diện tích nói trên trị giá 4.937.000đ

* Thửa số 03 tờ bản đồ 02, diện tích: 3.706m^2 theo GCNQSD đất cấp ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M, năm 2009 đo đạc lại hoàn thiện hồ sơ thì thửa đất trên thuộc thửa đất 189, tờ bản đồ 07, diện tích: 4.449m^2 trị giá 66.735.000đ.

* Thửa số: 319, tờ bản đồ 27, diện tích: 7.342m^2 có GCNQSD đất cấp ngày 30/7/2009 mang tên Phạm Văn M Nguyễn Thị L, trị giá: 29.367.000đ, keo tràm trên đất trị giá: 16.343.000đ, và 6 con trâu (chết 2 con còn 4 con) trị giá 65.00.000đ ông M đã bán trong thời gian bà L bỏ nhà đi ông M đã chi phí sử dụng hết để nuôi hai con đang ăn học và mua xe cho con đi học cũng cần chấp nhận cho ông M mà không giao tiền chênh lệch phần này cho bà L (Trong đó thửa số: Thửa số:03, Thửa số: 319 ông M đã bán nhưng cấp sơ thẩm đã giao cho bà L là không hợp lý).

Theo đơn kháng cáo của ông M, nếu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận 03 lô đất ông đã bán và số tiền bán 04 con trâu dùng vào việc nuôi con thì buộc bà L phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4 triệu đồng/2 người con. Tuy nhiên, tại phiên toà cấp phúc thẩm đã chấp nhận số tiền đó nên không buộc bà L phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con.

Tổng cộng ông M được hưởng: 249.349.000đ. Ông M không phải giao chênh lệch cho bà L vì ông đã có trách nhiệm nuôi hai con.

Giao bà L được quyền sử dụng Thửa đất số 01; tờ bản đồ số 02, diện tích:12.533m^2 đã được cấp GCNQSD mà UBND huyện Lệ Thủy đã cấp ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M, năm 2009 nhà nước có chủ trương đo đạc hoàn

thiện dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa 153, tờ bản đồ 07, diện tích 10.043m^2 trị giá 150.645.000đ và keo tràm trên diện tích nói trên trị giá: 30.516.000đ.

Tổng cổng bà L được hưởng: 181.161.000đ.

[3] Về án phí: đơn ông M được chấp nhận nên ông không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông phải chịu án phí có giá ngạch là 12.467.450đ

Bà L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 9.058.050đ

Các quyết định khác của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì được giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn M.

2. Về con chung: Áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận sự thoả thuận giữa ông M và bà L, giao cho ông M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con Phạm Thị T, sinh ngày 27/01/2002 và Phạm Thị Th, sinh ngày 15/5/2003. Bà L không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung: Áp dụng các Điều 59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai xử:

*Giao cho ông M được sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

-Một nhà ở cấp 4 ba gian + nhà bếp trị giá: 150.249.000đ

-Nhà tắm, vệ sinh trị giá: 26.666.000đ

-Sân phơi xi măng trị giá: 6.339.000đ

-Đường cổng vào nhà bằng xi măng trị giá: 5.895.000đ

-Tủ thờ bằng gỗ trị giá: 5.000.000 đ

-Tủ 2 buồng bằng gỗ trị giá: 5.000.000đ

-Tủ sắt trị giá: 700.000 đ

-Bình nóng lạnh trị giá: 2.500.000 đ

-Tủ lạnh trị giá: 2.800.000 đ

-3 cái giường gỗ trị giá: 1.500.000đ

-Xe máy Sirius trị giá: 9.000.000 đ

-Thửa đất ở, đất vườn số 201, tờ bản đồ số 7, diện tích 1900m^2 đã được UBND huyện Lệ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2009 mang tên Phạm Văn M và Nguyễn Thị L trị giá: 33.700.000 đ

Tổng cộng: 249.349.000 đồng

Ông M không phải giao chênh lệch tài sản cho bà L.

*Giao cho bà L được sở hữu và sử dụng các tài sản:

-Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02 diện tích 12533m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 380624 ngày 28/7/2003 mang tên Phạm Văn M. Năm 2009 có chủ trương đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu thì thửa đất trên thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 07, với diện tích 10043m^2 trị giá: 150.645.000đ

- Keo tràm 2 năm tuổi trồng tập trung trên diện tích đất nói trên trị giá: 30.516.000 đ

Tổng cộng: 181.161.000 đồng

4. Về chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá: Áp dụng Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử buộc bà L phải chịu 1.626.220 đồng, ông M phải chịu 1.773.780 đồng. Số tiền này bà L đã tạm nộp nên ông M có nghĩa vụ giao cho bà L số tiền 1.773.780 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 9.058.050 đồng án phí tài sản. Tổng cộng: 9.358.050 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 7.800.000 đồng bà đã nộp theo biên lai số 0001668 ngày 28/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ T, bà L còn phải nộp tiếp 1.558.050 đồng.

Ông M phải chịu án phí tài sản: 12.467.450 đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian phải thi hành án để trả cho người được thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Lệ T;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Hoàng Thị Loan